

## PHỤ LỤC SỐ 1

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG

(Kèm theo Thông tư số /2023/TT-BXD ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Nội dung	Cách tính
1	Chi phí trực tiếp (CP <sub>TT</sub> )	VL + NC + M
1.1	Chi phí vật liệu (VL)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{VL}$
1.2	Chi phí nhân công (NC)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{NC} \times (1 + K_{nc})$
1.3	Chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công (M)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^M \times (1 + K_{mtc})$
2	Chi phí quản lý chung (C)	NC/M x tỷ lệ %
3	Thu nhập chịu thuế tính trước (TN)	(CP <sub>TT</sub> + C) x tỷ lệ %
4	Thuế giá trị gia tăng (nếu có) (T)	T
	<b>Tổng hợp dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công (DT<sub>CP</sub>)</b>	CP <sub>TT</sub> + C + TN + T

Trong đó:

- Q<sub>j</sub> là khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công thứ j (j=1÷n).
- D<sub>j</sub><sup>VL</sup>, D<sub>j</sub><sup>NC</sup>, D<sub>j</sub><sup>M</sup> là đơn giá vật liệu; đơn giá nhân công; đơn giá xe, máy, thiết bị thi công của công tác dịch vụ sự nghiệp công thứ j.
- K<sub>nc</sub>; K<sub>mtc</sub> là hệ số điều chỉnh nhân công; xe, máy, thiết bị thi công (nếu có).
- C là chi phí quản lý chung, được xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí nhân công trực tiếp hoặc so với chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công.
- TN là thu nhập chịu thuế tính trước, được xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung.
- T là thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc thuế giá trị gia tăng của chi phí đầu vào đối với một số dịch vụ sự nghiệp công không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
- DT<sub>CP</sub>: Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công.

## PHỤ LỤC SỐ 2

### PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ TRỰC TIẾP TRONG DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG

(Kèm theo Thông tư số /2023/TT-BXD ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \sum \begin{array}{l} \text{Khối lượng của từng} \\ \text{loại công tác dịch vụ} \\ \text{sự nghiệp công} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá của từng} \\ \text{loại công tác dịch vụ} \\ \text{sự nghiệp công} \end{array}$$

Trong đó:

1. Khối lượng của từng loại công tác dịch vụ sự nghiệp công được xác định trên cơ sở kế hoạch theo định kỳ hoặc nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Đơn giá của từng loại công tác dịch vụ sự nghiệp công bao gồm chi phí vật liệu; chi phí nhân công; chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công.

a) Chi phí vật liệu là chi phí của các vật liệu được sử dụng để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ, được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu cho} \\ \text{một đơn vị khối lượng} \\ \text{công việc dịch vụ sự} \\ \text{nghiệp công} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí từng loại} \\ \text{vật liệu để thực hiện một đơn} \\ \text{vị khối lượng công việc dịch} \\ \text{vụ sự nghiệp công} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá của từng} \\ \text{loại vật liệu} \\ \text{tương ứng} \end{array}$$

- Định mức hao phí từng loại vật liệu để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công theo định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc ban hành.

- Giá của từng loại vật liệu là giá thị trường, đảm bảo tính cạnh tranh và được xác định trên cơ sở giá do địa phương công bố, báo giá của các nhà sản xuất hoặc giá đã được áp dụng cho các công việc tương tự có cùng tiêu chuẩn (giá vật liệu cấu thành trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

b) Chi phí nhân công là toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí nhân công} \\ \text{cho một đơn vị khối} \\ \text{lượng công việc dịch} \\ \text{vụ sự nghiệp công} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí ngày} \\ \text{công cấp bậc để thực hiện} \\ \text{một đơn vị khối lượng} \\ \text{công tác dịch vụ sự nghiệp} \\ \text{công} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá ngày} \\ \text{công theo cấp} \\ \text{bậc của nhân} \\ \text{công trực tiếp} \\ \text{tương ứng} \end{array}$$

- Định mức hao phí ngày công cấp bậc để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Đơn giá ngày công theo cấp bậc của nhân công trực tiếp được xác định theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

c) Chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công trực tiếp để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ sự nghiệp công được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sử dụng xe, máy,} \\ \text{thiết bị thi công cho một} \\ \text{đơn vị khối lượng công} \\ \text{việc dịch vụ sự nghiệp} \\ \text{công} \end{array} = \Sigma \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí ca xe, máy,} \\ \text{thiết bị thi công của từng loại} \\ \text{xe, máy, thiết bị thi công để} \\ \text{thực hiện một đơn vị khối} \\ \text{lượng công việc dịch vụ sự} \\ \text{nghiệp công} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá ca xe máy,} \\ \text{thiết bị thi} \\ \text{công tương} \\ \text{ứng} \end{array}$$

- Định mức hao phí ca xe, máy, thiết bị thi công của từng loại xe, máy, thiết bị thi công để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ sự nghiệp công theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Giá ca xe, máy, thiết bị thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc ban hành. Đơn giá ngày công thợ điều khiển máy trong giá ca xe, máy, thiết bị thi công được xác định như cách xác định tiền lương ngày công cấp bậc của nhân công trực tiếp. Phương pháp xác định giá ca xe, máy và thiết bị thi công theo hướng dẫn tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

## PHỤ LỤC SỐ 3

### PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Kèm theo Thông tư số /2023/TT-BXD ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

#### 1. Các phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật:

1.1. Tính toán theo số liệu khảo sát, thu thập quá trình thực hiện dịch vụ (khảo sát trực tiếp và thu thập số liệu từ thực tế đã thực hiện).

1.2. Tính toán theo các tài liệu: quy trình kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức của nhà sản xuất và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc xác định định mức theo phương pháp nêu tại mục 1.2 chỉ thực hiện trong trường hợp chưa đủ điều kiện tổ chức xác định định mức theo phương pháp khảo sát, thu thập số liệu thực tế (mục 1.1). Việc tính toán theo các tài liệu có thể kết hợp đánh giá sự tương đồng với các định mức đã được cấp có thẩm quyền công bố/ban hành (tương đồng về điều kiện hạ tầng, quy trình kỹ thuật hoặc trình tự tổ chức thực hiện công việc, tên công việc, thành phần công việc, thành phần hao phí, đơn vị tính và một số điều kiện khác có liên quan...). Trong thời gian không quá 03 năm, tổ chức xác định định mức theo phương pháp khảo sát quy định tại mục 1.1 để chuẩn xác, cập nhật và ban hành lại.

#### 3. Về hồ sơ báo cáo kết quả xác định định mức

##### 3.1. Bảng tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật

3.2. Quy trình kỹ thuật, điều kiện tổ chức thực hiện, hướng dẫn vận hành, sơ đồ dây chuyền công nghệ; số liệu về cơ cấu lao động, các hao phí về vật liệu, số liệu thống kê hàng năm hoặc trong các kỳ báo cáo (nếu có).

3.3. Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu và bảng tính toán trị số định mức; trong đó thuyết minh rõ các nội dung: thành phần công việc, hướng dẫn áp dụng và điều kiện áp dụng. Thành phần công việc: mô tả rõ về quy trình kỹ thuật, các bước công việc (công đoạn) được xác định, tính toán trong định mức, thể hiện rõ các loại vật liệu; nhân công và máy, thiết bị được sử dụng tương ứng với quy trình kỹ thuật áp dụng.

##### 3.4. Hồ sơ khảo sát, thu thập số liệu

###### a) Đối với số liệu thu thập từ thực tế đã thực hiện:

- Báo cáo kết quả khảo sát, thu thập số liệu phải có xác nhận của cơ quan chủ trì xác định định mức, đơn vị vận hành, đơn vị quản lý, giám sát (nếu có);

- Các tài liệu minh chứng cho số liệu được thu thập, tính toán xác định định mức và các tài liệu có liên quan như: quy trình kỹ thuật, nhật ký thực hiện, biên bản nghiệm thu khối lượng, hồ sơ danh sách công nhân, máy, thiết bị...;

###### b) Đối với số liệu khảo sát hiện trường

- Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát phải thể hiện vị trí khảo sát tại các khu vực khác nhau để đảm bảo phản ánh đúng, đủ hao phí phù hợp với các điều kiện, yêu cầu thực hiện cụ thể của dịch vụ cần xây dựng định mức, đồng thời đảm bảo độ tin cậy, chính xác, mang tính đại diện, bình quân.

- Phiếu khảo sát phải thể hiện các nội dung về tên dịch vụ; thời gian, địa điểm thực hiện khảo sát; điều kiện thực hiện như giao thông (nếu có), địa chất, thời tiết...; tiêu hao về vật liệu; trình độ công nhân, thời gian thực hiện của công nhân; chủng loại máy, thiết bị, thời gian thực hiện của máy, thiết bị.

- Phiếu khảo sát phải có xác nhận của cơ quan chủ trì xác định định mức, đơn vị vận hành, đơn vị quản lý, giám sát (nếu có).

- Các tài liệu khác phục vụ quá trình xác định định mức (nếu có), như: nhật ký thực hiện dịch vụ, biên bản nghiệm thu khối lượng, hồ sơ máy, thiết bị.

#### 4. Về trình tự thực hiện

##### 4.1. Bước 1: Xác định tên, thành phần công việc và đơn vị tính

a) Mỗi định mức kinh tế - kỹ thuật phải thể hiện rõ tên, loại dịch vụ, biện pháp thực hiện, điều kiện thực hiện và đơn vị tính của định mức.

b) Thành phần công việc cần thể hiện các bước thực hiện công tác theo quy trình tổ chức thực hiện từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành, phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện, biện pháp tổ chức và phạm vi thực hiện công việc.

##### 4.2. Bước 2: Xác định hao phí vật liệu; nhân công và máy, thiết bị.

###### a) Xác định hao phí vật liệu:

- Hao phí vật liệu (không kể vật tư dùng cho máy, thiết bị và vật tư, dụng cụ được phân bổ trong chi phí chung như: kim, búa, quần áo bảo hộ và các vật tư, dụng cụ tương tự khác) được xác định theo quy trình kỹ thuật thực hiện dịch vụ, yêu cầu cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị dịch vụ.

- Hao phí vật liệu xác định theo công thức sau:

$$VL_1 = Q^{VL} \times (1 + H_{VL}) \quad (3.1)$$

*Trong đó:*

$Q^{VL}$ : lượng hao phí của vật liệu cần thiết theo quy trình kỹ thuật hoặc yêu cầu thực hiện công việc, tính trên đơn vị tính của định mức;

$H^{VL}$ : hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc (nếu có).

###### b) Xác định hao phí nhân công:

- Hao phí nhân công là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

- Xác định các điều kiện (điều kiện chuẩn) phù hợp để xác định định mức

như: địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết và các điều kiện khác liên quan đến việc xác định định mức; xác định các mức độ đơn giản, khó khăn khác với điều kiện chuẩn.

- Hao phí nhân công được tính toán, xác định theo công thức sau:

$$NC = \sum_{i=1}^n t_i^{NC} \times K_{cd} \quad (3.2)$$

*Trong đó:*

$t_i^{NC}$ : mức hao phí nhân công trực tiếp của bước công việc thứ  $i$  ( $i=1 \div n$ ) để hoàn thành công việc từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc (được quy đổi ra ngày công, 1 ngày công = 8 giờ công);

$K_{cd}$ : hệ số chuyển đổi định mức (tham khảo theo hướng dẫn tại điểm d dưới đây).

c) Xác định hao phí máy, thiết bị

- Hao phí máy, thiết bị được xác định theo quy trình kỹ thuật, yêu cầu về số ca máy, thiết bị trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ.

- Hao phí máy, thiết bị được tính toán, xác định theo công thức sau:

$$M = \sum_{i=1}^n M_i \times M_{cd} \quad (3.3)$$

*Trong đó:*

$M_i$  là mức hao phí cho công đoạn, bước công việc thứ  $i$  ( $i=1 \div n$ ) để hoàn thành công tác dịch vụ từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc tính cho một đơn vị khối lượng công tác cụ thể (được quy đổi ra ca máy, 1 ca máy = 8 giờ máy).

$M_{cd}$ : hệ số chuyển đổi định mức (tham khảo theo hướng dẫn tại điểm d dưới đây).

d) Hệ số chuyển đổi định mức

Hệ số chuyển đổi định mức  $K_{cd}$ ,  $M_{cd}$  được xác định phụ thuộc vào phương pháp xác định, mức độ đơn giản hoặc khó khăn của định mức cần xác định so với các điều kiện chuẩn như: địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, chu kỳ làm việc (liên tục hay gián đoạn) và các điều kiện khác liên quan đến việc xác định định mức và  $\leq 1,05$ .

4.3. Bước 3: Tổng hợp kết quả xác định định mức.

Trên cơ sở hao phí vật liệu; nhân công và máy, thiết bị, tổng hợp định mức theo nhóm, loại dịch vụ; thực hiện mã hoá thống nhất trên cơ sở tổng hợp các khoản mục hao phí về vật liệu; nhân công và máy, thiết bị, gồm các nội dung:

a) Tên dịch vụ; đơn vị tính của định mức; mã hiệu định mức.

b) Thành phần công việc.

c) Yêu cầu kỹ thuật.

d) Các thành phần hao phí của định mức và trị số định mức.

## PHỤ LỤC SỐ 4

### CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁM SÁT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG

(Kèm theo Thông tư số /2023/TT-BXD ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Chi phí quản lý dịch vụ sự nghiệp công được sử dụng để quản lý việc thực hiện và tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Thực hiện khảo sát, lập dự toán các chi phí nêu tại Điều 5 Thông tư này phục vụ lập kế hoạch, lập dự toán ngân sách hàng năm; thu thập, đo đạc, thống kê, lưu trữ và cung cấp thông tin dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; quản lý hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công; và thực hiện các công việc cần thiết khác thuộc trách nhiệm của đơn vị được giao quản lý dịch vụ sự nghiệp công.

b) Tổ chức quản lý quá trình duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, duy trì dịch vụ sự nghiệp công; đấu thầu, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công; tổ chức thực hiện các công việc cần thiết khác khi được giao nhiệm vụ.

2. Chi phí giám sát dịch vụ sự nghiệp công được sử dụng để giám sát quá trình thực hiện/cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, gồm các công việc sau: kiểm tra, đôn đốc đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo tiến độ, khối lượng, chất lượng và các nội dung khác nêu tại hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công; yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ tạm ngừng thực hiện công việc khi xét thấy chất lượng dịch vụ không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật, hoặc có nguy cơ không đảm bảo an toàn...; kiểm tra, đánh giá khối lượng, chất lượng công việc hoàn thành; thực hiện công tác nghiệm thu công việc hoàn thành phục vụ thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công.

3. Nội dung chi phí quản lý, giám sát dịch vụ sự nghiệp công gồm: tiền lương của cán bộ thuộc biên chế của đơn vị, tiền công trả cho người lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định của pháp luật); làm đêm, thêm giờ; đào tạo nâng cao năng lực cán bộ; thanh toán các dịch vụ công cộng; vật tư, văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị có liên quan; công tác phí; chi phí nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật; chi phí thuê mướn, sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ quản lý (nếu có) và một số chi phí trực tiếp khác có liên quan.

4. Việc lập dự toán chi phí giám sát, chi phí quản lý hoặc xác định định mức tỷ lệ chi phí giám sát, chi phí quản lý làm cơ sở lập dự toán phải trên cơ sở các nội dung hướng dẫn nêu trên, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức hoạt động của các đơn vị thực hiện quản lý, giám sát; thời gian thực hiện, phạm vi, quy mô, giá trị khối lượng, nội dung và đặc điểm công việc phải thực hiện.

## PHỤ LỤC SỐ 5

### PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CA XE, MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Kèm theo Thông tư số /2023/TT-BXD ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Giá ca máy và thiết bị thi công (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

2. Các khoản mục chi phí tính giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \quad (5.1)$$

Trong đó:

$C_{CM}$ : giá ca máy (đồng/ca);

$C_{KH}$ : chi phí khấu hao (đồng/ca);

$C_{SC}$ : chi phí sửa chữa (đồng/ca);

$C_{NL}$ : chi phí nhiên liệu (đồng/ca);

$C_{NC}$ : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

$C_{CPK}$ : chi phí khác (đồng/ca).

Các khoản mục chi phí trong giá ca máy được xác định trên cơ sở nguyên giá máy, định mức các hao phí xác định giá ca máy và giá nhiên liệu, đơn giá nhân công.

#### 2.1. Xác định chi phí khấu hao

a) Chi phí khấu hao trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{KH} = \frac{(G - G_{TH}) \times Đ_{KH}}{N_{CA}} \quad (5.2)$$

Trong đó:

$C_{KH}$ : chi phí khấu hao trong giá ca máy (đồng/ca);

$G$ : nguyên giá máy trước thuế (đồng);

$G_{TH}$ : giá trị thu hồi (đồng);

$Đ_{KH}$ : định mức khấu hao của máy (%/năm);

$N_{CA}$ : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Xác định nguyên giá máy:



Nguyên giá của máy để tính giá ca máy được xác định theo giá máy mới, phù hợp với mặt bằng thị trường của loại máy sử dụng để thực hiện công việc.

Nguyên giá của máy là toàn bộ các chi phí để đầu tư mua máy tính đến thời điểm đưa máy vào trạng thái sẵn sàng sử dụng gồm giá mua máy (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí lưu kho, chi phí lắp đặt (lần đầu tại một công trình), chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có), chạy thử, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Nguyên giá của máy được xác định trên cơ sở các số liệu sau:

+ Hợp đồng mua bán máy và các chi phí khác liên quan để đưa máy vào trạng thái sẵn sàng hoạt động;

+ Báo giá của nhà cung cấp;

+ Tham khảo nguyên giá máy từ các máy tương tự đã và đang thực hiện;

d) Giá trị thu hồi: là giá trị phần còn lại của máy sau khi thanh lý, được xác định như sau:

- Đối với máy có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên giá trị thu hồi tính bằng 10% nguyên giá.

- Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

đ) Định mức khấu hao của máy (%/năm) được xác định trên cơ sở căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

e) Số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm) được xác định trên cơ sở số ca làm việc của máy trong năm hoặc tham khảo các máy tương tự đã và đang thực hiện.

## 2.2. Xác định chi phí sửa chữa

a) Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa trong giá ca máy được xác định theo công sau:

$$C_{SC} = \frac{G \times D_{SC}}{N_{CA}} \quad (5.3)$$

Trong đó:

$C_{SC}$ : chi phí sửa chữa trong giá ca máy (đồng/ca);

$D_{SC}$ : định mức sửa chữa của máy (% năm);

$G$ : nguyên giá máy trước thuế giá trị gia tăng (đồng);

$N_{CA}$ : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Định mức sửa chữa của máy (% năm) được xác định trên cơ sở định mức sửa chữa của máy hoặc tham khảo các máy tương tự đã và đang thực hiện.

c) Nguyên giá máy trước thuế ( $G$ ) và số ca làm việc của máy trong năm ( $N_{CA}$ ) xác định như quy định tại điểm c, e khoản mục 1.1.

### 2.3. Xác định chi phí nhiên liệu

a) Nhiên liệu là xăng, dầu, điện tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính.

Các loại dầu mỡ bôi trơn, ... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính.

b) Chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{NL} = \sum_{i=1}^n D_{NLi} \times G_{NLi} \times K_{Pi} \quad (5.4)$$

Trong đó:

$C_{NL}$ : chi phí nhiên liệu trong giá ca máy (đồng/ca);

$D_{NL}$ : định mức tiêu hao nhiên liệu loại  $i$  của thời gian máy làm việc trong một ca;

$G_{NL}$ : giá nhiên liệu loại  $i$ ;

$K_{Pi}$ : hệ số chi phí nhiên liệu phụ loại  $i$ ;

$n$ : số loại nhiên liệu sử dụng trong một ca máy.

c) Định mức tiêu hao nhiên liệu của thời gian máy làm việc trong một ca của một loại máy và thiết bị thi công được xác định trên cơ sở định mức tiêu hao nhiên liệu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc tham khảo các máy tương tự đã và đang thực hiện.

d) Giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở:

- Giá xăng, dầu: theo thông báo của nhà cung cấp phù hợp với thời điểm tính giá ca máy;

- Giá điện: theo quy định về giá bán điện của nhà nước phù hợp với thời điểm tính giá ca máy.

đ) Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định

theo từng loại máy và điều kiện cụ thể. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có thể tham khảo như sau:

- Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

#### 2.4. Xác định chi phí nhân công điều khiển

a) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy.

b) Chi phí nhân công điều khiển trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{NC} = \sum_{i=1}^n N_i \times C_{TLi} \quad (5.5)$$

Trong đó:

$N_i$ : số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy loại  $i$  trong một ca máy;

$C_{TLi}$ : đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy loại  $i$ ;

$n$ : số lượng, loại công nhân điều khiển máy trong một ca máy.

c) Số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy của một loại máy được xác định trên cơ sở số lượng, thành phần, nhóm và cấp bậc thợ điều khiển máy theo quy định.

d) Đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy được xác định theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

#### 2.5. Xác định chi phí khác

a) Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp khác. Chi phí khác trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_K = \frac{G \times G_K}{N_{CA}} \quad (5.6)$$

Trong đó:

$C_K$ : chi phí khác trong giá ca máy (đồng/ca);

$G_K$ : định mức chi phí khác của máy (% năm);

G: nguyên giá máy trước thuế (đồng);

$N_{CA}$ : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Định mức chi phí khác của máy được xác định trên cơ sở định mức chi phí khác của máy theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, thực tế thực hiện hoặc tham khảo các máy tương tự đã và đang thực hiện.

c) Nguyên giá máy trước thuế (G) và số ca làm việc của máy trong năm ( $N_{CA}$ ) xác định như quy định tại điểm c, e khoản 1.1.